

Số: *813* /QĐ-UBND

Ái Quốc, ngày *07* tháng *07* năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ÁI QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;
Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ kết quả thu chi ngân sách 6 tháng năm 2026;
Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của xã Ái Quốc (theo các biểu đính kèm Quyết định này)

Hình thức công khai: Đưa lên trang thông tin điện tử của xã

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này *Cat*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Xuân Diệu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 813 /QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
A. Tổng số thu	311.944.000.000	187.598.580.961	60,1
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	706.000.000	295.367.293	41,8
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	166.569.000.000	14.178.771.884	8,5
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.669.000.000	91.967.270.820	63,6
1. Thu BS CD NS từ cấp trên	116.326.000.000	58.164.000.000	50,0
2. Thu BS có mục tiêu từ NS cấp trên	28.343.000.000	33.803.270.820	119,3
IV. Thu chuyển nguồn		59.566.825.579	
V. Thu kết dư		21.590.345.385	
B. Tổng số chi	311.944.000.000	124.536.282.479	39,9
I. Chi đầu tư phát triển	165.470.000.000	63.098.722.841	38,1
II. Chi thường xuyên	142.550.000.000	61.437.559.638	43,1
IV. Dự phòng phí	3.924.000.000		-

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 813 /QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung *	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
	TỔNG THU	311.944.000.000	187.598.580.961	60,1
I	Các khoản thu 100%	706.000.000	295.367.293	41,8
	Phí, lệ phí	220.000.000	13.150.000	6,0
	Thu từ đất công ích và hoa lợi công sản	147.000.000	10.416.500	7,1
	Thu khác	339.000.000	253.851.261	74,9
	Thu phạt và tịch thu		17.949.532	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	166.569.000.000	14.178.771.884	8,5
	Thuế SD đất PNN	125.000.000	72.849.846	58,3
	Tiền thuê đất	214.000.000	265.658.195	124,1
	Thuế GTGT - TNDN	4.560.000.000	540.890.054	11,9
	Lệ phí trước bạ	2.400.000.000	783.390.321	32,6
	Thuế TNCN	3.800.000.000	1.273.835.188	33,5
	Thuế tài nguyên			
	Tiền sử dụng đất	155.470.000.000	11.242.148.280	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.669.000.000	91.967.270.820	63,6
	Thu BS cân đối từ NS cấp trên	116.326.000.000	58.164.000.000	50,0
	Thu BS có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	28.343.000.000	33.803.270.820	119,3
IV	Thu chuyển nguồn		59.566.825.579	
V	Thu kết dư ngân sách		21.590.345.385	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã)



STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng				so sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Thường xuyên
	Tổng chi	311.944.000.000	165.470.000.000	146.474.000.000	124.536.282.479	63.098.722.841	39,9	41,9
	Trong đó							
1	Chi giáo dục	89.420.000.000	31.850.000.000	57.570.000.000	34.460.191.950	14.105.942.823	38,5	35,4
2	Chi quốc phòng	780.000.000		780.000.000	1.116.169.904		143,1	143,1
3	Chi an ninh	680.000.000		680.000.000	395.180.100			
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	1.184.000.000		1.184.000.000	598.173.000			
5	Chi y tế, dân số	11.900.000.000	5.000.000.000	6.900.000.000	5.880.432.800		49,4	85,2
6	Chi văn hoá, thể thao, phát thanh	10.260.000.000	10.000.000.000	260.000.000	709.000		0,0	0,3
7	Chi bảo vệ môi trường	5.972.000.000	5.000.000.000	972.000.000	129.493.900		2,2	13,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	114.189.000.000	110.024.000.000	4.165.000.000	47.134.387.058	46.340.217.058	41,3	19,1
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	31.047.000.000	3.596.000.000	27.451.000.000	16.729.921.761	2.652.562.960	53,9	51,3
10	Chi khen thưởng	623.000.000		623.000.000				0,0
11	Chi cho công tác xã hội	32.326.000.000		32.326.000.000	18.091.623.006		56,0	56,0
12	Chi khác	623.000.000		623.000.000	-		-	0,0
13	Dự phòng ngân sách	3.924.000.000		3.924.000.000	-		-	0,0
14	Chi BS MT từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn CCTL	9.016.000.000		9.016.000.000				0,00

ĐVT: Đồng